

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		919.435.093.898	1.007.379.728.398
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	146.495.152.025	199.966.907.621
111	1. Tiền		91.495.152.025	133.566.907.621
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	66.400.000.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	175.500.000.000	175.500.000.000
121	1. Các khoản đầu tư ngắn hạn		175.500.000.000	175.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		122.408.190.826	112.892.971.988
131	1. Phải thu khách hàng		101.490.830.986	98.584.187.136
132	2. Trả trước cho người bán	6	13.217.600.405	9.436.734.734
135	4. Các khoản phải thu khác	7	10.006.307.673	7.178.598.356
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.306.548.238)	(2.306.548.238)
140	IV. Hàng tồn kho	8	452.715.079.632	494.299.624.553
141	1. Hàng tồn kho		458.237.466.295	499.822.011.216
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.522.386.663)	(5.522.386.663)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.316.671.415	24.720.224.236
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.136.146.763	6.356.328.012
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.619.691.554	15.435.293.488
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.560.833.098	2.928.602.736
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		421.103.321.424	420.327.613.880
220	I. Tài sản cố định		401.821.185.338	409.728.392.872
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	351.518.546.591	366.564.402.220
222	Nguyên giá		684.393.347.188	684.393.347.188
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(332.874.800.597)	(317.828.944.968)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	29.473.721.995	29.788.500.179
228	Nguyên giá		52.348.950.060	52.348.950.060
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.875.228.065)	(22.560.449.881)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	20.828.916.752	13.375.490.473
250	II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.600.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	3.600.000.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		15.682.136.086	10.599.221.008
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.025.946.877	5.943.031.799
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		4.465.789.209	4.465.789.209
268	3. Tài sản dài hạn khác		190.400.000	190.400.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.340.538.415.322	1.427.707.342.278

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		830.037.349.520	929.229.319.503
310	I. Nợ ngắn hạn		829.475.188.520	928.667.158.503
311	1. Vay ngắn hạn	15	606.193.743.914	479.245.955.581
312	2. Phải trả người bán		127.808.067.269	290.662.263.475
313	3. Người mua trả tiền trước		3.253.089.453	2.059.417.164
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.748.563.701	13.354.026.158
315	5. Phải trả người lao động		45.002.622.026	75.066.066.715
316	6. Chi phí phải trả	17	22.275.761.844	32.230.758.043
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	4.858.462.707	19.782.384.534
329	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	8.828.683.963	8.828.683.963
323	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3.506.193.643	7.437.602.870
330	II. Nợ dài hạn		562.161.000	562.161.000
333	1. Phải trả dài hạn khác		562.161.000	562.161.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		510.501.065.802	498.478.022.775
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	510.501.065.802	498.478.022.775
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		269.878.430.000	269.878.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.295.088.755	62.295.088.755
414	3. Cổ phiếu quỹ		(14.419.110.657)	(14.419.110.657)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		50.253.243.359	50.253.243.359
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		26.987.843.000	26.987.843.000
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		115.505.571.345	103.482.528.318
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.340.538.415.322	1.427.707.342.278

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU		31 tháng 03 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	Ngoại tệ : Đô la Mỹ		1.243.167	2.222.321
	Ngoại tệ : EUR			

Ghi chú : Các số ghi trong dấu () là số âm.

Q.TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH



Nguyễn Duy Hưng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2014



Trần Thanh Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	414.801.903.477	362.306.201.933	414.801.903.477	362.306.201.933
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	2.918.124	-	2.918.124	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)		414.798.985.353	362.306.201.933	414.798.985.353	362.306.201.933
11	4. Giá vốn hàng bán		347.407.445.161	296.866.647.748	347.407.445.161	296.866.647.748
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		67.391.540.192	65.439.554.185	67.391.540.192	65.439.554.185
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	3.780.806.993	2.696.783.679	3.780.806.993	2.696.783.679
22	7. Chi phí tài chính	22	5.849.106.446	5.760.892.706	5.849.106.446	5.760.892.706
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.820.610.503	3.942.435.427	4.820.610.503	3.942.435.427
24	8. Chi phí bán hàng		43.249.621.603	40.927.704.935	43.249.621.603	40.927.704.935
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.577.969.584	7.314.320.773	6.577.969.584	7.314.320.773
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		15.495.649.552	14.133.419.450	15.495.649.552	14.133.419.450
31	11. Thu nhập khác	23	237.237.443	101.817.634	237.237.443	101.817.634
32	12. Chi phí khác	23	318.671.575	4.545.736	318.671.575	4.545.736
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(81.434.132)	97.271.898	(81.434.132)	97.271.898
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		15.414.215.420	14.230.691.348	15.414.215.420	14.230.691.348
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	3.391.172.393	3.557.672.837	3.391.172.393	3.557.672.837
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		12.023.043.027	10.673.018.511	12.023.043.027	10.673.018.511
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		452	401	452	401

Q.TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Nguyễn Duy Hưng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2014



Trần Thanh Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế:		15.414.215.420	14.230.691.348
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		23.892.022.435	19.951.595.908
02	- Khấu hao		15.360.633.813	13.677.560.726
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	- Lãi từ tiền gửi		3.710.778.119	2.331.599.755
06	- Lợi nhuận do thanh lý tài sản cố định		-	-
07	- Chi phí lãi vay		4.820.610.503	3.942.435.427
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		39.306.237.855	34.182.287.256
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu		(7.699.616.904)	44.198.748.342
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho		41.584.544.921	(7.593.429.143)
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả		(207.284.427.262)	(11.846.264.222)
12	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(3.862.733.829)	(175.475.750)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(4.095.023.325)	(3.454.124.085)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.040.334.659)	(8.687.674.918)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.420.867.408)	(528.940.831)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh		(155.512.220.611)	46.095.126.649
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác		(17.888.772.468)	(1.368.200.967)
22	- Tiền thu từ t.ly, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			
23	- Tiền chi gửi NH có kỳ hạn.		(30.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	- Tiền thu gửi NH có kỳ hạn.		41.400.000.000	10.000.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			1.689.099.755
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.488.772.468)	320.898.788
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	- Tiền chi mua cổ phiếu quỹ			
33	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		400.465.637.489	195.711.185.295
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(273.517.849.156)	(243.972.249.637)
35	- Tiền chi thanh toán khoản phải trả dài hạn khác			
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.418.550.850)	(18.637.347.560)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		108.529.237.483	(66.898.411.902)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)		(53.471.755.596)	(20.482.386.465)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	199.966.907.621	83.908.244.156
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	4	146.495.152.025	63.425.857.691

Q.TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Nguyễn Duy Hưng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Văn

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh

Ngày cấp

4103002690 - Điều chỉnh lần thứ nhất

ngày 17 tháng 4 năm 2007

0300405462 - Điều chỉnh lần thứ mười hai

ngày 26 tháng 08 năm 2013

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 69/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, ắc quy; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư và thiết bị cho sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ đang hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và ắc quy.

Công ty có trụ sở chính tại 321 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 1.131 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.170).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 14 (gọi chung là “Nhóm Công ty”) và các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được lập theo các

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất - kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v), có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa & vật kiến trúc	10 - 25 năm
Nhà xưởng & máy móc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

3.7 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung sau :

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự phòng tài chính

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Quý này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quý đầu tư và phát triển**

Quý này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quý khen thưởng và phúc lợi**

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản phải đã thu hoặc sẽ thu được sau khi loại trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	31.03.2014	31.12.2013
Tiền mặt	1.285.784.752	1.332.387.883
Tiền gửi ngân hàng	90.209.367.273	132.234.519.738
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	66.400.000.000
TỔNG CỘNG	146.495.152.025	199.966.907.621

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Là các khoản gửi tiết kiệm với lãi suất từ 8,0% đến 8,9%/năm tại các ngân hàng thương mại như sau :

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

	VND	
	31.03.2014	31.12.2013
Ngân hàng TMCP BIDV	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP ACB	100.500.000.000	100.500.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Tài Chính HCVN	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	175.500.000.000	175.500.000.000

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán bao gồm trả trước để nhập khẩu nguyên vật liệu cho sản xuất, mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	31.03.2014	31.12.2013
Tiền lãi ngân hàng phải thu	10.003.447.673	7.158.804.458
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Phải thu khác	2.860.000	19.793.898
TỔNG CỘNG	10.006.307.673	7.178.598.356

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	31.03.2014	31.12.2013
Nguyên vật liệu	190.864.527.661	179.524.326.464
Thành phẩm	120.278.814.807	129.952.912.479
Hàng đi đường	60.237.958.406	101.664.348.865
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.541.234.776	88.596.924.612
Hàng hóa	314.930.645	83.498.796
TỔNG CỘNG	458.237.466.295	499.822.011.216
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.522.386.663)	(5.522.386.663)
GIÁ TRỊ THUẦN	452.715.079.632	494.299.624.553

Công ty Cổ phần PinẮc Quy Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>						
Số dư đầu kỳ	130.371.268.287	523.501.281.378	19.339.259.963	9.900.632.260	1.280.905.300	684.393.347.188
Phân loại lại						
Mua trong kỳ						
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Điều chỉnh giảm do KTNN						
Thanh lý						
Số dư cuối kỳ	<u>130.371.268.287</u>	<u>523.501.281.378</u>	<u>19.339.259.963</u>	<u>9.900.632.260</u>	<u>1.280.905.300</u>	<u>684.393.347.188</u>
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu kỳ	<u>43.617.024.662</u>	<u>255.189.585.409</u>	<u>11.090.826.978</u>	<u>7.419.071.672</u>	<u>512.436.247</u>	<u>317.828.944.968</u>
Phân loại lại						
Khấu hao trong kỳ	2.026.895.238	12.187.030.010	426.030.278	351.015.253	54.884.850	15.045.855.629
Thanh lý						
Số dư cuối kỳ	<u>45.643.919.900</u>	<u>267.376.615.419</u>	<u>11.516.857.256</u>	<u>7.770.086.925</u>	<u>567.321.097</u>	<u>332.874.800.597</u>
<u>Giá trị còn lại</u>						
Vào ngày 31/12/2013	<u>86.754.243.625</u>	<u>268.311.695.969</u>	<u>8.248.432.985</u>	<u>2.481.560.588</u>	<u>768.469.053</u>	<u>366.564.402.220</u>
Vào ngày 31/03/2014	<u>84.727.348.387</u>	<u>256.124.665.959</u>	<u>7.822.402.707</u>	<u>2.130.545.335</u>	<u>713.584.203</u>	<u>351.518.546.591</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>			
Số dư đầu kỳ	47.293.702.056	5.055.248.004	52.348.950.060
Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	<u>47.293.702.056</u>	<u>5.055.248.004</u>	<u>52.348.950.060</u>
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>			
Số dư đầu kỳ	19.614.657.918	2.945.791.963	22.560.449.881
Khấu hao trong kỳ	135.840.219	178.937.965	314.778.184
Số dư cuối kỳ	<u>19.750.498.137</u>	<u>3.124.729.928</u>	<u>22.875.228.065</u>
<u>Giá trị còn lại</u>			
Vào ngày 31/12/2013	27.679.044.138	2.109.456.041	29.788.500.179
Vào ngày 31/03/2014	<u>27.543.203.919</u>	<u>1.930.518.076</u>	<u>29.473.721.995</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>31.03.2014</i>	<i>31.12.2013</i>
XN Ác Quy Đồng Nai 2-		
Phần mở rộng	3.707.771.635	3.812.703.000
Hệ thống máy móc, thiết bị	3.693.916.755	3.755.140.988
Nhà xưởng & vật kiến trúc	13.854.880	
Sửa chữa lớn dở dang		7.252.012
Khác		50.310.000
Nhà máy khác	17.121.145.117	9.562.787.473
Máy móc thiết bị	15.293.012.089	7.551.135.745
Sửa chữa lớn dở dang		
Khác	1.828.133.028	2.011.651.728
TỔNG CỘNG	<u>20.828.916.752</u>	<u>13.375.490.473</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

		VND
	31.03.2014	31.12.2013
Thuê văn phòng và nhà xưởng		708.599.222
Công cụ, dụng cụ	995.979.039	594.099.151
Phí quảng cáo	3.368.883.459	1.349.505.114
Khác	771.284.265	319.354.242
TỔNG CỘNG	5.136.146.763	2.971.557.729

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

		VND
	31.03.2014	31.12.2013
Thiết bị và công cụ, dụng cụ	9.419.894.377	4.586.700.368
Thuê văn phòng và nhà xưởng	535.719.445	605.849.848
Phí quảng cáo		
Khác	1.070.333.055	750.481.583
TỔNG CỘNG	11.025.946.877	5.943.031.799

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Công ty có một công ty con mà Công ty sở hữu 60% vốn điều lệ, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú, là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310500637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 12 năm 2010. Trụ sở đăng ký của công ty đặt tại số 445-449 Đường Gia Phú, Phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính được cấp giấy phép của công ty này là kinh doanh bất động sản, và bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Tại ngày **31 tháng 03 năm 2014**, Đối tác cho Pinaco mượn tiền để góp vốn vào công ty con, và tồn tại một số khoản chi tạm ứng từ đối tác hợp tác đầu tư dự kiến trong tương lai nhằm trang trải các chi phí ban đầu phát sinh trong kỳ.

15. VAY NGẮN HẠN

		VND
	31.03.2014	31.12.2013
Vay ngắn hạn	606.193.743.914	479.245.955.581
Nợ dài hạn đến hạn phải trả		
TỔNG CỘNG	606.193.743.914	479.245.955.581

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau :

	Số ngày 31.03.2014			Kỳ hạn trả	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ	EUR			
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	139.854.268.839	6.625.629,78		09/04/2014 – 22/07/2014	2,8% - 3,3%/năm	Tín chấp
Ngân hàng CTBC	28.696.333.893	1.358.888,78		10/08/2014 – 20/09/2014	2,8% - 3,2%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	193.578.906.218 17.380.000.000	9.152.616,98 Vay VNĐ lãi suất USD		17/04/2014 – 30/09/2014 02/04/2014 – 04/04/2014	3,2% - 3,7%/năm 4%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	162.072.089.194	7.687.627,84		04/04/2014 – 30/06/2014	3% - 4%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần XNK Việt Nam	21.420.000.000	Vay VNĐ lãi suất USD		19/09/2014 – 21/09/2014	2,8% - 2,9%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương VN	43.192.145.770	Vay VNĐ lãi suất USD		19/04/2014 – 28/06/2014	3,3%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	606.193.743.914	24.824.763,38				

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG.
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		VND
	31.03.2014	31.12.2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25)	3.391.127.392	10.040.289.658
Thuế thu nhập cá nhân	104.995.548	230.641.579
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.015.047.841	3.081.720.481
Thuế nhập khẩu		
Các khoản khác	2.237.392.920	1.374.440
TỔNG CỘNG	7.748.563.701	13.354.026.158

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		VND
	31.03.2014	31.12.2013
Hoa hồng và chiết khấu phải trả cho các đại lý	19.969.924.666	25.415.560.978
Chi phí lãi vay	725.587.178	666.572.115
Chi phí khác (Vận chuyển, thuê kho, phí kiểm toán)		2.636.650.950
Phải trả khác (tiền thuê đất 2011, 2013 chưa nộp)		1.931.724.000
Chi phí tư vấn	1.580.250.000	1.580.250.000
TỔNG CỘNG	22.275.761.844	32.230.758.043

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	31.03.2014	31.12.2013
Kinh phí công đoàn	1.098.305.110	873.401.600
Bảo hiểm xã hội	146.675.500	130.165.346
Tài sản thừa chờ xử lý		128.289.125
Đối tác trong dự án VGP	3.600.000.000	
Cổ tức phải trả		18.637.521.700
Khác	13.482.097	13.006.763
TỔNG CỘNG	4.858.462.707	19.782.384.534

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí bảo hành của sản phẩm đã bán còn trong thời hạn bảo hành tại ngày **31 tháng 03 năm 2014**.

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ							
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư và phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước								
Số đầu kỳ	269.878.430.000	62.295.088.755	-14.367.110.657	0	80.384.982.904	26.987.843.000	105.039.635.650	530.218.869.652
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	61.539.231.747	61.539.231.747
Chi trả cổ tức								
- <i>Bằng tiền</i>							-53.250.062.000	-53.250.062.000
- <i>Mua cổ phiếu quỹ</i>	-	-	(52.000.000)	-	-	-	-	-52.000.000
Phân chia lợi nhuận								
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					3.076.961.587		-6.769.315.492	-6.769.315.492
Nộp thuế TNDN bổ sung năm 2010, 2011					33.208.701.132		-3.076.961.587	-33.208.701.132
Số cuối kỳ	269.878.430.000	62.295.088.755	-14.419.110.657	0	50.253.243.359	26.987.843.000	103.482.528.318	498.478.022.775
Năm nay								
Số đầu kỳ	269.878.430.000	62.295.088.755	-14.419.110.657	0	50.253.243.359	26.987.843.000	103.482.528.318	498.478.022.775
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	12.023.043.027	12.023.043.027
Chi trả cổ tức								
- <i>Bằng tiền</i>							-	-
- <i>Mua cổ phiếu quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia lợi nhuận								
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	269.878.430.000	62.295.088.755	-14.419.110.657	-	50.253.243.359	26.987.843.000	115.505.571.345	510.501.065.802

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 Việt Nam đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Vốn cổ phần đã phát hành

	31.03.2014		31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.987.843	269.878.430.000	26.987.843	269.878.430.000
Cổ phiếu quỹ nắm giữ				
Cổ phiếu phổ thông	-362.812	-14.419.110.657	-361.512	-14.367.110.657
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.625.031	266.250.310.000	26.626.331	266.263.310.000

20.2 Cổ tức

VNĐ
Kỳ này

Cổ tức chi trả :

- Cổ tức đợt 2 năm 2013 : 700 đồng/cp, chi trả bằng tiền mặt. 18.637.521.700
(vào ngày 17/01/2014)

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu bán hàng	414.801.903.477	362.306.201.933
Doanh thu pin, ắc quy	414.801.903.477	362.306.201.933
Doanh thu hàng khuyến mãi		
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán trả lại		
Chiết khấu thương mại	2.918.124	
Doanh thu thuần	414.798.985.353	362.306.201.933

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VNĐ
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	3.710.778.119	2.401.125.749
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.028.874	262.634.730
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Khác (bán cổ phiếu Eximbank)		33.023.200
TỔNG CỘNG	3.780.806.993	2.696.783.679

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VNĐ
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	4.820.610.503	3.942.435.427
Chiết khấu thanh toán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.028.495.943	1.818.457.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Khác		
TỔNG CỘNG	5.849.106.446	5.760.892.706

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VNĐ
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	237.237.443	101.817.634
Thu bán phế liệu	237.237.443	101.817.634
Thu thanh lý tài sản		
Thu nhập khác		
Chi phí khác	318.671.575	4.545.736
Giá vốn của bán phế liệu		
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí khác	318.671.575	4.545.736
GIÁ TRỊ THUẦN	-81.434.132	97.271.898

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

	<i>Kỳ này</i>	<i>VNĐ Kỳ trước</i>
Nguyên vật liệu trong chi phí SX	275.792.709.299	259.740.685.119
Chi phí nhân công trong chi phí sản xuất	33.282.019.223	29.121.892.464
Chi phí khấu hao	15.360.633.813	13.677.560.726
Chi phí DV mua ngoài	16.910.933.994	15.908.825.876
Chi phí khác	50.392.136.362	44.564.679.148
TỔNG CỘNG	391.738.432.691	363.030.918.838

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng **22%** lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ tài chính.

	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	15.495.649.552	-81.434.132	15.414.215.420
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán			
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	15.495.649.552	-81.434.132	15.414.215.420
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	3.391.172.393		3.391.172.393
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ			10.040.289.658
Thuế TNDN trả trong kỳ			10.040.334.659
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ			3.391.127.392

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty trong cùng Tập Đoàn.

Nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau :

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	3.998.257.560
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	26.731.100
Cty CP Bột Giặt và Hóa Chất Đức Giang	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	362.100.000
CN Cty CP Bột Giặt Net Tại TPHCM	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	3.269.750
XN Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	34.190.800

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu, phải trả bên liên quan được thể hiện như sau:

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Ký quỹ để mua nguyên vật liệu	158.400.000
<i>Phải trả khách hàng</i>			
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	2.197.544.360
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	9.644.800
XN Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	14.787.300

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo vùng địa lý.

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng	
	Q1.2014 VND	Q1.2013 VND	Q1.2014 VND	Q1.2013 VND	Q1.2014 VND	Q1.2013 VND
Doanh thu bán ra bên ngoài	316.110.915.430	290.257.760.042	98.688.069.923	72.048.441.891	414.798.985.353	362.306.201.933
Tài sản của bộ phận	1.340.538.415.322	1.069.860.918.680	-	-	1.340.538.415.322	1.069.860.918.680
Chi tiêu vốn	17.888.772.468	1.368.200.967	-	-	17.888.772.468	1.368.200.967

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

28. CÁC CAM KẾT

• **CAM KẾT VỐN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty có cam kết đầu tư xây dựng phục vụ mở rộng sản xuất đáp ứng thị trường với số tiền là 10.929.125.753 VNĐ, bao gồm :

	31.03.2014	31.12.2013
Máy móc và thiết bị	6.346.854.169	4.824.930.275
Nhà cửa và vật kiến trúc	239.831.160	864.238.642
Hệ thống điện	542.544.550	2.379.173.200
Dây chuyền sản xuất	2.425.125.450	
Khác	1.374.770.424	1.423.481.500
TỔNG CỘNG	10.929.125.753	9.491.823.617

• **HỢP ĐỒNG THUÊ**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau :

	31.03.2014	31.12.2013
Trong vòng một năm	1.540.100.000	1.798.508.000
Trong vòng hai đến năm năm	3.073.239.000	3.341.958.000
Sau năm năm		
TỔNG CỘNG	4.613.339.000	5.140.466.000



Nguyễn Duy Hưng
Q.TP Kế Toán Tài Chính



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2014